

优实中文幼儿园第三册

阶段性测评（一）

一. 连一连，组成词语（每道题 10 分，共 40 分）

bīng

例：冰

wǔ

1. 五

pǎo

2. 跑

nǐ

3. 你

zhōng

4. 中

hǎo

好

sùì

岁

qiú

球

guó

国

bù

步



二. 圈一圈(每道题 10 分, 共 30 分)

| | | | |
|----------|------------------------------|---|---|
| <p>例</p> | <p>yóu yǒng 游 泳</p> | <p>A. </p> | <p>B. </p> |
| <p>5</p> | <p>lǎo shī 老 师</p> | <p>A. </p> | <p>B. </p> |
| <p>6</p> | <p>sān 三</p> | <p>A. </p> | <p>B. </p> |
| <p>7</p> | <p>dǎ bīng qiú 打 冰 球</p> | <p>A. </p> | <p>B. </p> |



三. 看图片, 选择 (choose) (每道题 10 分, 共 30 分)

Wǒ jīn nián suì

例: 我今年 (C) 岁。

A. 三 B. 四 C. 五

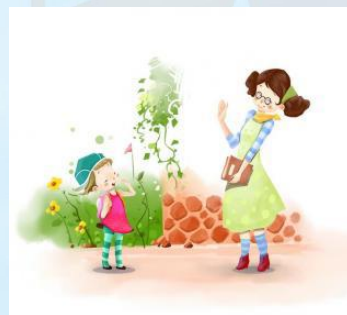


Zǎo shàng hǎo

8. A: 早上好! ()

B: _____

A. 你好! B. 早上好 C. 老师



Wǒ xǐ huan

9. 我 喜 欢 _____ ()

A. 跑步 B. 滑雪 C. 打乒乓球



Tā men zài zuò shén me

10. A: 他 们 在 做 什 么 ? ()

Tā men zài tī

B: 他 们 在 踢 _____。

A. 足球 B. 篮球 C. 乒乓球

